|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 46/2023/NQ-HĐND | *Kon Tum, ngày 01 tháng 11 năm 2023* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định** **mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối**

**với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

**KHÓA XII KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn bản số 3741/UBND-KTTH ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình các ý kiến qua thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

**Điều 2**. **Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản *(có Phụ lục kèm theo).*

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XII Kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 11 năm 2023./.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Ban Công tác đại biểu Quốc hội;  - Bộ Tư pháp *(Cục kiểm tra văn bản QPPL);*  - Bộ Tài chính;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các Ban HĐND tỉnh;  - Văn phòng Tỉnh ủy;  - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;  - Văn phòng UBND tỉnh;  - Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;  - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;  - Báo Kon Tum;  - Đài PT-TH tỉnh;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - Công báo tỉnh;  - Lưu: VT, CTHĐ. | **CHỦ TỊCH**  **(Đã ký)**  **Dương Văn Trang** | |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**PHỤ LỤC**

**MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**

**KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

| **STT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính (tấn/m3 khoáng sản nguyên khai)** | **Mức thu (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Quặng khoáng sản kim loại** |  |  |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 60.000 |
| 2 | Quặng măng-gan (mangan) | Tấn | 50.000 |
| 3 | Quặng ti-tan (titan) | Tấn | 70.000 |
| 4 | Quặng vàng | Tấn | 270.000 |
| 5 | Quặng đất hiếm | Tấn | 60.000 |
| 6 | Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc | Tấn | 270.000 |
| 7 | Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon) | Tấn | 50.000 |
| 8 | Quặng chì, quặng kẽm | Tấn | 270.000 |
| 9 | Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit) | Tấn | 30.000 |
| 10 | Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken) | Tấn | 60.000 |
| 11 | Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi) | Tấn | 270.000 |
| 12 | Quặng crô-mít (cromit) | Tấn | 60.000 |
| 13 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 30.000 |
| **II** | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |
| 1 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m3 | 2.000 |
| 2 | Đá, sỏi |  |  |
| 2.1 | Sỏi | m3 | 9.000 |
| 2.2 | Đá |  |  |
| 2.2.1 | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ) | m3 | 90.000 |
| 2.2.2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m3 | 7.500 |
| 3 | Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) | m3 | 6.750 |
| 4 | Đá làm fluorit | m3 | 4.500 |
| 5 | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này) |  |  |
| 5.1 | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ | m3 | 70.000 |
| 5.2 | Đá hoa trắng làm bột carbonat | m3 | 7.500 |
| 6 | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này) | m3 | 70.000 |
| 7 | Cát vàng | m3 | 7.500 |
| 8 | Cát trắng | m3 | 10.500 |
| 9 | Các loại cát khác | m3 | 6.000 |
| 10 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m3 | 3.000 |
| 11 | Sét chịu lửa | Tấn | 30.000 |
| 12 | Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit) | m3 | 45.000 |
| 13 | Cao lanh | m3 | 5.800 |
| 14 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | Tấn | 30.000 |
| 15 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit) | Tấn | 30.000 |
| 16 | A-pa-tít (apatit) | Tấn | 5.000 |
| 17 | Séc-păng-tin (secpentin) | Tấn | 5.000 |
| 18 | Than gồm:  - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò  - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên  - Than nâu, than mỡ  - Than khác | Tấn | 10.000 |
| 19 | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) | Tấn | 70.000 |
| E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen |
| A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) |
| Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nefrite) |
| 20 | Cuội, sạn | m3 | 9.000 |
| 21 | Đất làm thạch cao | m3 | 3.000 |
| 22 | Các loại đất khác | m3 | 2.000 |
| 23 | Talc, diatomit | Tấn | 30.000 |
| 24 | Graphit, serecit | Tấn | 5.000 |
| 25 | Phen - sờ - phát (felspat) | Tấn | 4.600 |
| 26 | Nước khoáng thiên nhiên | m3 | 3.000 |
| 27 | Các khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 30.000 |